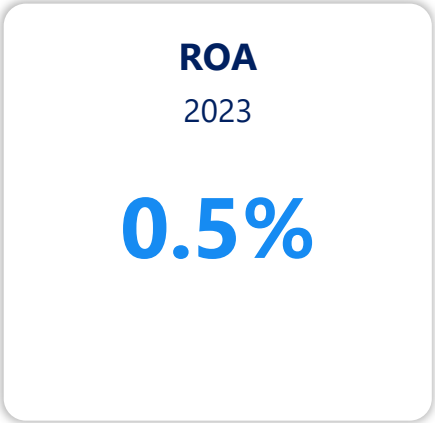
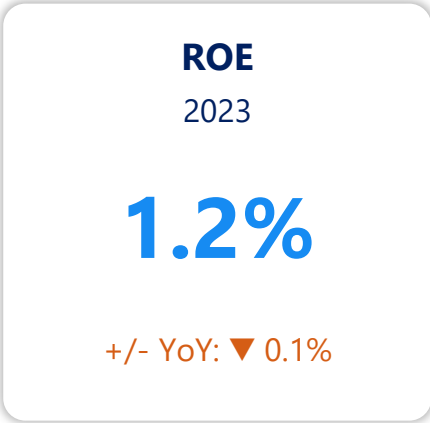
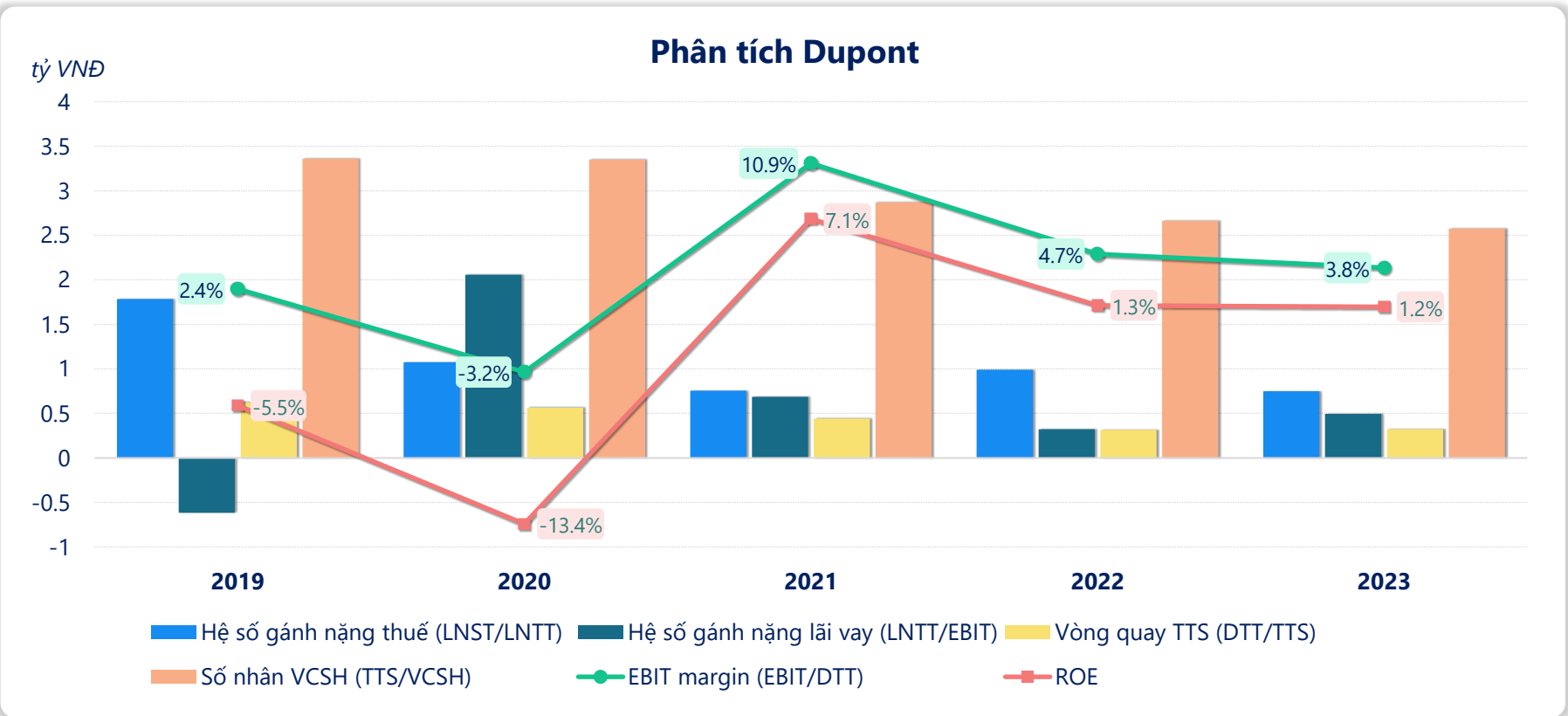
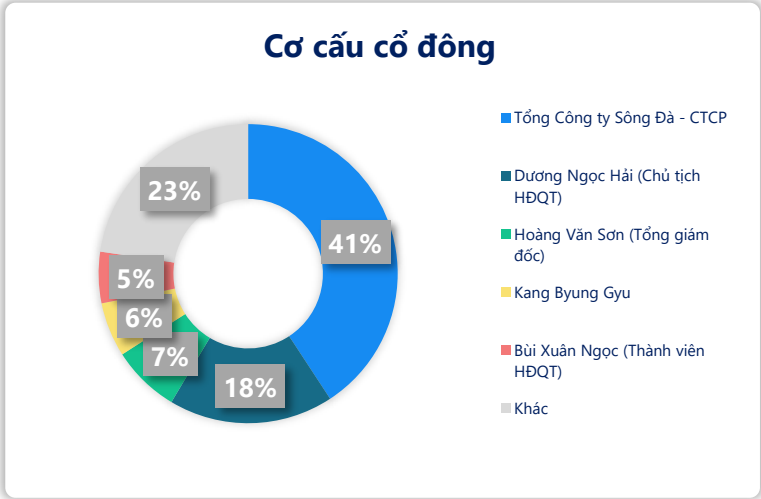


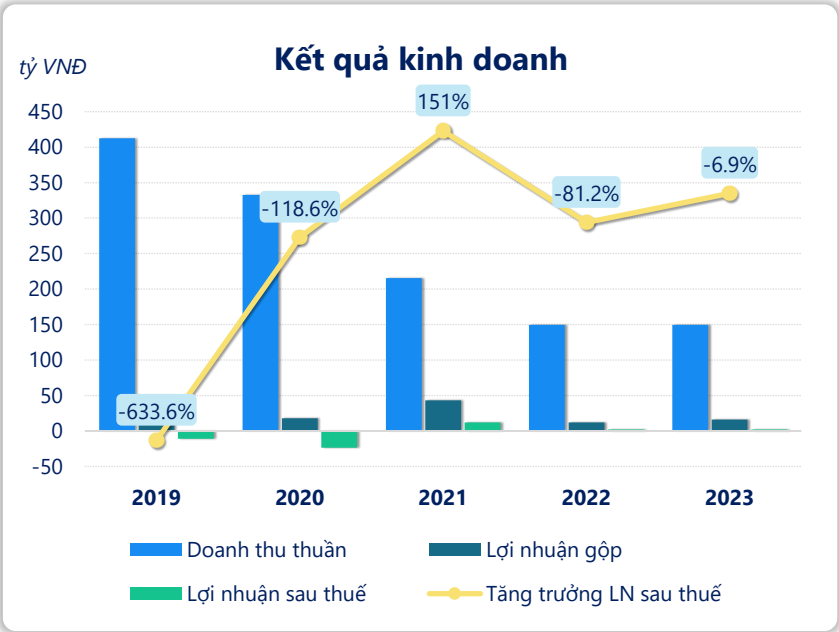
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,700 - 7,375
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		61
Số lượng CPLH (CP)		14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,445
Sở hữu nước ngoài		6.0%
Beta		0.60
EPS		223
P/E		18.8

	YTD	1T	3T	6T
SD2	-33.1%	-4.5%	-8.7%	-26.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



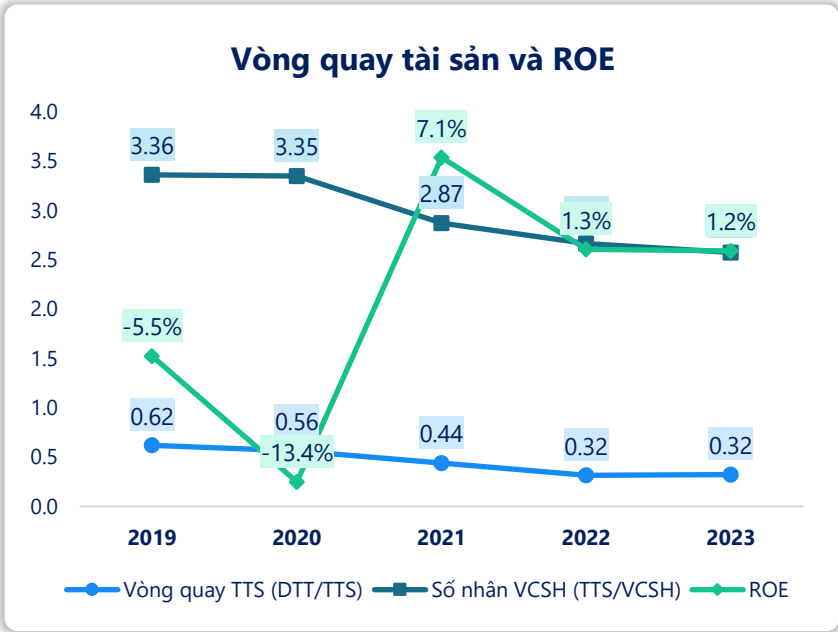
CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.82%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

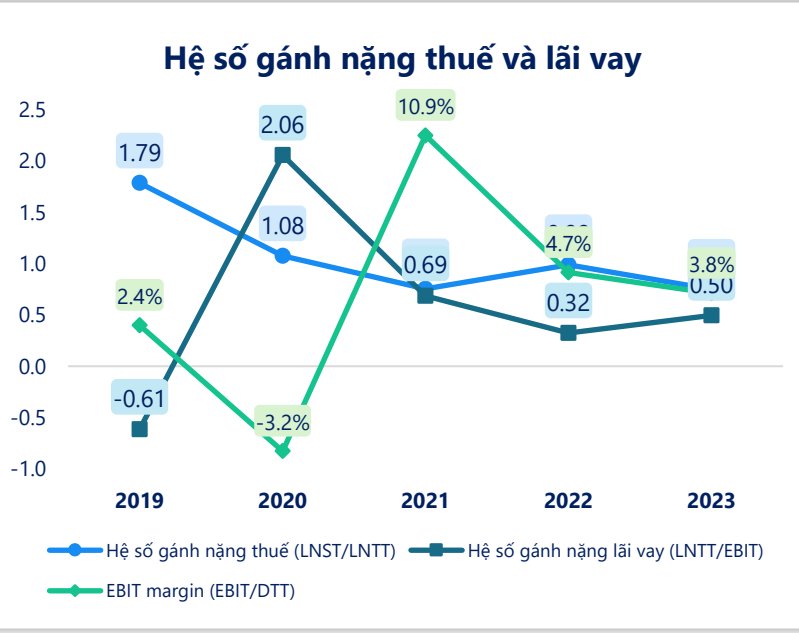
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.50**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SD2** ghi nhận doanh thu thuần **149.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.12** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.18%** và **giảm 6.91%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.18%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

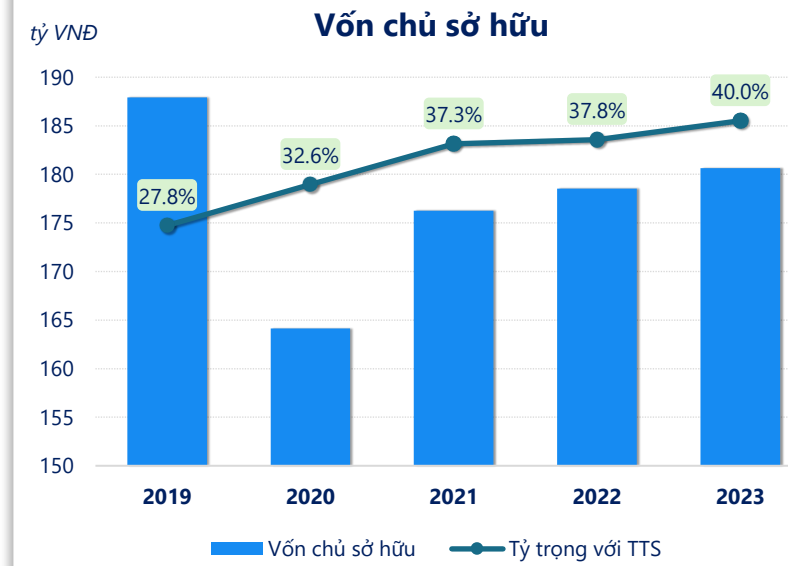
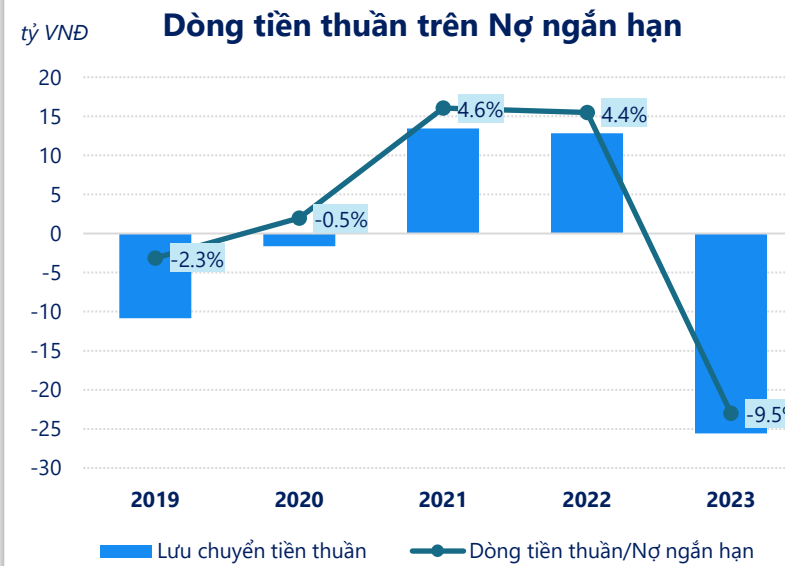
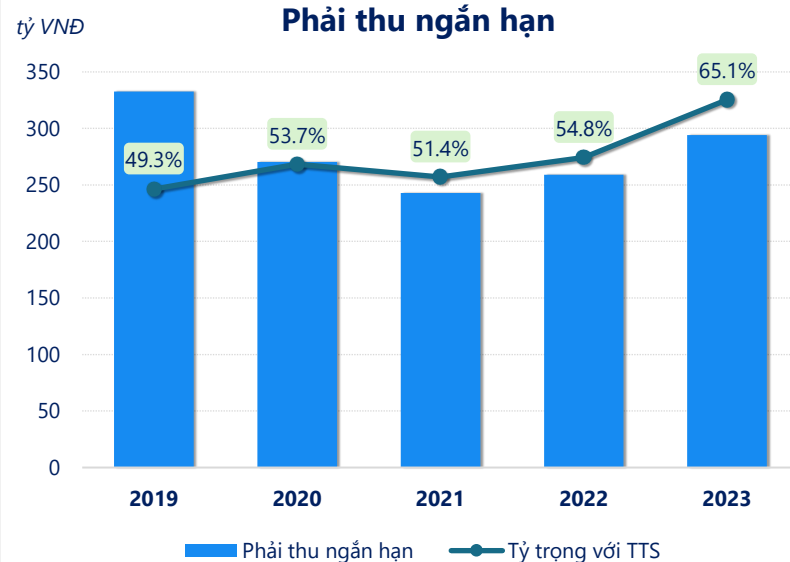


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	452	472	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	435	447	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	2.42	28.0	-91.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	294	259	13.6%
Hàng tồn kho	136	156	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.77	3.71	-25.3%
Tài sản dài hạn	17.0	25.1	-32.5%
Phải thu dài hạn	1.65	1.69	-2.2%
Tài sản cố định	12.0	19.8	-39.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.72	3.01	-9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	271	294	-7.6%
Nợ ngắn hạn	270	293	-7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.0	78.6	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	76.7	14.4%
Nợ dài hạn	1.43	0.91	58.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	179	1.2%
Vốn chủ sở hữu	181	179	1.2%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	412	333	215	150	150
Giá vốn hàng bán	362	315	172	138	134
Lợi nhuận gộp	50.0	17.9	43.2	12.2	15.9
Doanh thu HĐTC	0.22	0.06	0.03	2.26	2.48
Chi phí TC	16.4	11.7	7.33	4.22	2.88
Chi phí lãi vay	15.9	11.3	7.33	4.80	2.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.37	4.65	3.18	3.73	2.62
Chi phí QLDN	33.6	25.4	22.0	12.2	13.7
LN thuần từ HĐKD	-6.10	-23.7	10.7	-5.69	-0.79
Lợi nhuận khác	0.04	1.69	5.36	7.99	3.62
LN trước thuế	-6.06	-22.0	16.0	2.30	2.83
Lợi nhuận sau thuế	-10.8	-23.7	12.1	2.28	2.12
LNST của CĐ cty mẹ	-10.8	-23.7	12.1	2.28	2.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.2	26.3	79.1	16.9	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	-0.14	5.92	11.1	9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.3	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8
Tiền đầu kỳ	14.8	4.01	2.38	15.8	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	-1.63	13.5	12.8	-25.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.01	2.38	15.8	28.7	2.42